

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HAI BÀ TRUNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **14/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 23/6/2020

V/v ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hữu Nam**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Đinh Thị Phương Anh**

Bà **Nguyễn Thị Tuyết Trang**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Lệ Phương** - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thùy Linh** - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 812/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **N.T.P**, sinh năm 19... - *Có mặt.*

Nơi cư trú: Số ..., ngõ ..., phố Đ, tổ dân phố ..., phường T, quận N, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Anh **P.N.L**, sinh năm 19... - *Xin vắng mặt.*

Nơi ĐKKH thường trú: Số ..., phố N, phường P, thành phố N, tỉnh Nam Định. Nơi tạm trú: Số ..., ngõ ..., phố H, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội. Hiện chấp hành án tại Trại giam Địa chỉ: Xã H, huyện T, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn xin ly hôn ngày 26/9/2019, Bản tự khai ngày 16/12/2019, Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn là chị **N.T.P** trình bày:

Ngày 20/11/2012, chị đăng ký kết hôn với anh P.N.L. Sau khi kết hôn 7 ngày, chị phát hiện anh L có biểu hiện nghiện ma túy, nên anh chị sống ly thân từ đó đến nay đã được 7 năm. Trong thời gian đó, chị nhiều lần đề nghị ly hôn, nhưng gia đình anh L không đưa cho chị bất cứ giấy tờ gì để nộp ra Tòa án. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn. Chị và anh L không có con chung, tài sản chung, nhà ở chung, nghĩa vụ chung về tài sản, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh **P.N.L** đang chấp hành bản án phạt tù tại Trại giam, địa chỉ xã H, huyện T, tỉnh Nghệ An. Thực hiện đề nghị của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, ngày 03/02/2020 Trại giam đã giao Thông báo thụ lý vụ án, Đơn xin ly hôn, Bản tự khai của chị N.T.P, mẫu bản tự khai và hướng dẫn tự khai cho anh L. Tại biên bản giao nhận, anh L có ý kiến không đồng ý việc chị P tự ý viết đơn xin ly hôn. Ngày 24/02/2020, Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng ra quyết định ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Nghệ An yêu cầu anh L viết bản tự khai trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị P và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, yêu cầu phản tố (nếu có). Tại Bản tự khai ngày 22/5/2020 (có xác nhận của Giám thị Trại giam), anh L trình bày: Anh và chị P kết hôn ngày 20/11/2012 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, thành phố Hà Nội. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tìm hiểu. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống được mấy ngày, thì chị P bỏ nhà ra đi, nhưng anh không biết rõ lý do. Nay chị P xin ly hôn với lý do anh nghiện ma túy, nhưng thời gian đó anh không nghiện. Từ khi chị P bỏ đi, anh và chị P không liên lạc. Chị P không gọi điện, không thăm gặp, không gửi lưu ký cho anh. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nhưng không đồng ý ly hôn, vì còn một số khúc mắc với chị P cần giải quyết, do việc riêng, nên anh không khai được. Anh và chị P không có con chung, tài sản chung.

Tại Biên bản làm việc ngày 04/02/2020, ông P.Đ.D là bố đẻ của anh P.N.L trình bày: Chị P và anh L kết hôn năm 2012, được gia đình tổ chức lễ cưới. Sau khi kết hôn, chị P về nhà ông bà ở khoảng 1 tháng, thì về nhà chị P sống tiếp, sau đó anh L bỏ nhà đi. Do anh chị chung sống thời gian ngắn, nên gia đình và

tổ dân phố không biết nguyên nhân mâu thuẫn. Nay chị P xin ly hôn, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho chị P được ly hôn vì vợ chồng không còn tình cảm với nhau.

Tại Biên bản làm việc ngày 04/02/2020, cán bộ tư pháp phường Q, quận H, thành phố Hà Nội xác nhận đã cùng với cán bộ Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng làm việc với ông N.Đ.D là Tổ trưởng và bà T.T.H.Đ là Tổ phó Tổ dân phố 4D để xác minh tình trạng hôn nhân giữa chị P và anh L, nhưng ông D, bà Đ không biết thông tin gì để cung cấp cho Tòa án.

Tại phiên tòa, chị P không rút đơn xin ly hôn, giữ nguyên các ý kiến đã trình bày; anh L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại phiên tòa. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị P, xử cho chị P được ly hôn anh L. Về con chung: Chị P và anh L không có con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét. Về án phí: Đề nghị Tòa án xác định án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị N.T.P khởi kiện vụ án hôn nhân và gia đình về việc ly hôn đối với anh P.N.L đăng ký tạm trú tại số ..., ..., ngõ ..., phố H, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

[2] Về việc xét xử trong trường hợp đương sự vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, anh P.N.L là bị đơn, đang chấp hành bản án phạt tù tại Trại giam ..., có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều

227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh L.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị N.T.P và anh P.N.L tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 20/11/2012 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, thành phố Hà Nội, quan hệ hôn nhân giữa chị P và anh L là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chỉ chung sống trong thời gian rất ngắn. Nay chị P xin ly hôn, anh L xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, nhưng không đồng ý ly hôn. Xét thấy, từ cuối năm 2012 đến nay, chị P, anh L không sống chung, không thực hiện các nghĩa vụ của vợ chồng, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị P, giải quyết cho chị P được ly hôn anh L.

[4] Về con chung: Chị N.T.P và anh P.N.L xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nhà ở chung: Chị N.T.P và anh P.N.L xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

[6] Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị N.T.P, anh P.N.L không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

[7] Về án phí: Chị N.T.P là nguyên đơn, nên căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; các Điều 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.T.P đối với anh P.N.L. Chị P được ly hôn anh L.

2. Về con chung: Chị N.T.P và anh P.N.L xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

3. Về tài sản chung, nhà ở chung: Chị N.T.P và anh P.N.L xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

4. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị N.T.P, anh P.N.L không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

5. Về án phí: Chị N.T.P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0003097 ngày 05/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

6. Chị N.T.P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh P.N.L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND quận Hai Bà Trưng;
- Các đương sự;
- UBND phường T;
(GCNKH số, ngày 20/11/20...)
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Hữu Nam